TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-02-2022
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 260/2021/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 10/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Số nhà E21, Khu đô thị N, tổ 19, khu phố 3, phường M, thị xã C, tỉnh B; vắng mặt theo đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Tạ Quang H, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Số nhà E21, Khu đô thị N, tổ 19, khu phố 3, phường M, thị xã C, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 28/05/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Th và ông H đăng ký kết hôn vào ngày 02/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau. Bà Th nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể

nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà Th yêu cầu được ly hôn với ông H.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Trần Thị Th và ông Tạ Quang H có 02 người con chung tên: Tạ Trần Quang H1, sinh ngày 20/12/2009 và Tạ Quang H2, sinh ngày 23/11/2011. Bà Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung và yêu cầu ông H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/tháng/02 cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, theo đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt bà Th chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung và không yêu cầu ông H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh nhân dân mang tên của bà Th và ông H (bản sao có chứng thực); sổ hộ khẩu do bà Th đứng tên chủ hộ (bản sao có chứng thực); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao có chứng thực); giấy khai sinh (bản sao có chứng thực); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 208 ngày 29/10/2020 (bản sao có đối chiếu); Trích lục Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 503 ngày 13/11/2020 (bản sao có đối chiếu); Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Trung tâm Hòa giải Tòa án; Bản tự khai của bà Th, cháu H2 và H1; đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn ông Tạ Quang H trình bày:* Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông H không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông H không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Th và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

* *Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C tham gia phiên toà*:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu tại: Số nhà E21, Khu đô thị N, tổ 19, khu phố 3, phường M, thị xã C, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh B.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Th và ông Tạ Quang H trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tvào năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 06/2007 ngày 02/3/2007. Như vậy, hôn nhân giữa bà Th và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà Th xác định giữa bà Th và ông H đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng đã lâu, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vả, xô xát nhau. Vợ chồng bà Th, ông H đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Vào tháng 10/2020 bà Th từng nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông H tại Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh B nhưng sau đó bà Th rút đơn và vụ án được đình chỉ giải quyết theo Quyết định số 208/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2020. Hiện tại, bà Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông H không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy ông H không có

thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà Th và ông H đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Tạ Quang H2, sinh ngày 23/11/2011 và Tạ Trần Quang H1, sinh ngày 20/12/2009. Theo đơn khởi kiện bà Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung và yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng/02 cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà Th nhận thấy ông H không có trách nhiệm đối với con cái nên bà Th không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, các cháu đang sinh sống ổn định với mẹ là nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Nguyên đơn tuy làm việc tự do nhưng có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Toà án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Th về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Tạ Quang H.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Th được ly hôn với ông Tạ Quang H.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Tạ Quang H2, sinh ngày 23/11/2011 và Tạ Trần Quang H1, sinh ngày 20/12/2009 cho bà Trần Thị Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Tạ Quang H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Tạ Quang H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0057109 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Văn Thị Thanh Trúc